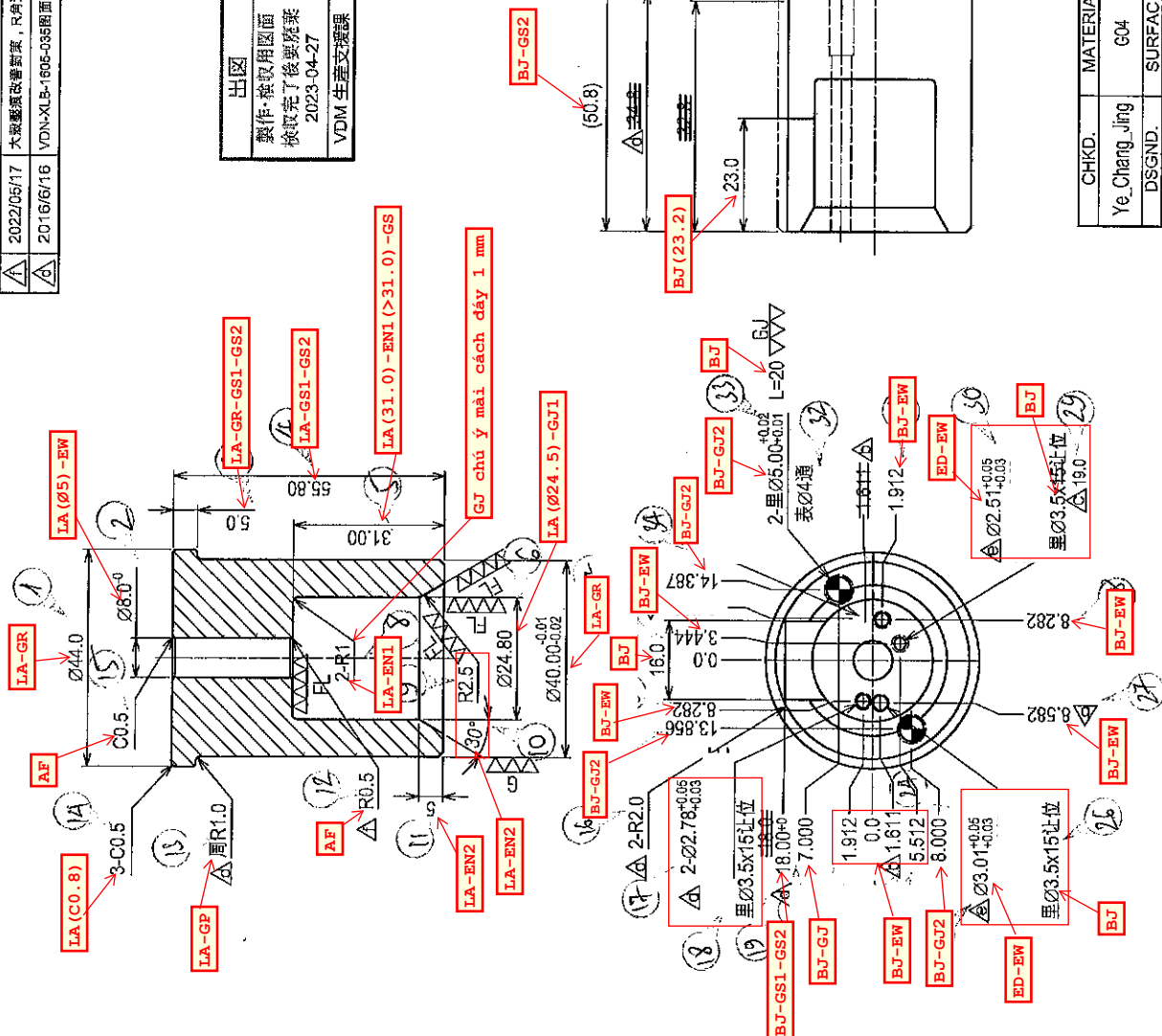



REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	DSGND.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE
	INIT.	新規設計		Yc_Jing_Qing		Kf_Huazuo	±0.002 ±0.002 ±0.005
△	2019/11/25	孔数量变更，多余圆形轮廓。	VDN-X1-B-1806	王凌露		叶长敏	0.000 ±0.005 0.000 ±0.005
△	2022/05/17	大板裂纹导致局部翘，R角增加	——	——		叶长敏	0.00 ±0.01 0.00 ±0.01
△	2016/6/16	VDN-X1-B-1806-035表面问题处理		王凌露		叶长敏	0 ±0.1 0.00 ±0.1 ±0.05 ±0.05

TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED:		U.S. &	4
FINISH MARKS			
6 FL 6J			

# NHIỆT LUYỆN LÒ CHẤN KÖ

出図	製作・検収用図面 検収完了後要廃棄 2023-04-27 VDM 生産支援課
----	---



CHKD.	MATERIAL		TITLE	PARTS NAME
Ye Chang_Jing	G04		部品図	製品ガイド
DSGND.	SURFACE	SCALE	PART DRAWING	PROCESS GOODS GUIDE
Wang_Gan_Pei		1:1	部品図	部品番号
DWN.	QUENCH&TEMPER	SIZE	部品圖	製品事件
Wang_Gan_Pei	HRC 58 ~ 60	A3	DATE	DWG NO.
			2019/11/26	S7892225

SNO: **S789225**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
<b>1.VẬT LIỆU:</b> <b>G04(SLDMG)</b> <b>Ø50*70</b>	LA:90 BJ:60 HT:40 ED:30 GS1:25 EW:120 GR:90 GJ1:90 EN1:60 GS2:90 EN2:60 GJ2:120 AF:20 KT